

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.790	25.790	26.110	26.110	VNĐ
	AUD	16.430	16.530	16.930	16.930	VNĐ
	CAD	18.460	18.570	19.040	19.040	VNĐ
	CHF		31.000		31.840	VNĐ
	EUR	28.870	29.000	29.790	29.790	VNĐ
	GBP	34.470	34.620	35.500	35.500	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	174,40	177,90	181,40	182,40	VNĐ
	NZD		15.310		15.830	VNĐ
	SGD	19.730	19.910	20.430	20.430	VNĐ
	THB	710	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 13:40 ngày 28/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 13:40, 28/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.